

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2017

Tháng 01 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		94,821,348,491	56,828,554,921
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		78,058,299,201	6,545,956,076
1. Tiền	111	VI.1a	5,558,299,201	3,045,956,076
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.1b	72,500,000,000	3,500,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,620,733,321	33,056,672,084
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2a	1,620,733,321	33,056,672,084
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4,422,485,172	5,771,752,629
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	1,285,090,500	593,231,192
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.12	220,961,018	2,008,046,858
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	3,112,983,454	4,067,504,347
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.7	(196,549,800)	(1,088,059,135)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		191,029,367
IV. Hàng tồn kho	140	VI.6	9,569,636,906	10,528,502,740
1. Hàng tồn kho	141		9,569,636,906	10,528,502,740
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,150,193,891	925,671,392
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.11a	399,015,116	18,429,384
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17	496,514,510	656,091,559
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.16	254,664,265	251,150,449
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		49,728,090,110	57,988,916,385
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		18,166,834,241	17,185,082,071

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	17,996,851,853	17,015,099,683
- Nguyên giá	222		25,143,073,139	21,281,214,378
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7,146,221,286)	(4,266,114,695)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	169,982,388	169,982,388
- Nguyên giá	228		169,982,388	169,982,388
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			1,492,213,726
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			1,492,213,726
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2b	27,459,910,430	34,736,739,344
1. Đầu tư vào công ty con	251		27,459,910,430	27,459,910,430
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			12,419,797,860
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			(5,142,968,946)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4,101,345,439	4,574,881,244
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11b	4,101,345,439	4,574,881,244
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		144,549,438,601	114,817,471,306
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		17,513,682,037	15,454,209,825
I. Nợ ngắn hạn	310		16,932,941,037	14,918,737,325
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.13a	1,272,855,907	1,624,099,953
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.15	823,708,385	968,860,119
4. Phải trả người lao động	314	VI.14	8,167,244,288	3,222,779,456
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	71,513,191	783,566,558
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.21	3,931,944,315	4,100,981,812
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.20	2,585,139,212	4,151,300,957
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.22	80,535,739	67,148,470
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		580,741,000	535,472,500

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	580,741,000	535,472,500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		127,035,756,564	99,363,261,481
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.23	122,455,462,333	94,604,308,887
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45,702,100,000	45,702,100,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		41,431,078,251	36,324,316,407
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35,322,284,082	12,577,892,480
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		35,322,284,082	12,577,892,480
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4,580,294,231	4,758,952,594
1. Nguồn kinh phí	431	VI.25	518,723,747	34,674,298
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.26	4,061,570,484	4,724,278,296
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		144,549,438,601	114,817,471,306

Tây ninh, ngày 01 tháng 01 năm 2018

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Trần Thị Phương

Trần Thị Hiền

Trần Anh Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Số 1253, Đường CMT8, Ninh Phước, Ninh Thạnh, TP. Tây Ninh

Tel: (066) 3822538, Fax: (066) 3828645

Mẫu số B 02a -DN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Năm 2017

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	194,762,776,063	154,679,036,690
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		194,762,776,063	154,679,036,690
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	177,200,714,036	140,447,332,362
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		17,562,062,027	14,231,704,328
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	VII.3	39,221,561,951	20,207,727,261
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	-964,567,468	4,269,030,827
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7,777,778	3,947,778
8. Chi phí bán hàng	25	VII.7	12,767,443,437	8,596,129,727
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	12,723,770,171	5,892,924,465
10. Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh ((30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		32,256,977,838	15,681,346,570
11. Thu nhập khác	31	VII.5	1,198,353,004	1,412,731,910
12. Chi phí khác	32	VII.6	372,834,760	71,539,000

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		825,518,244	1,341,192,910
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		33,082,496,082	17,022,539,480
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		33,082,496,082	17,022,539,480
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		6,976	3,506
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		6,976	3,506

Người lập biểu



Trần Thị Phương

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Hiền

Tây Ninh, ngày 01 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám Đốc



Trần Anh Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm 2017

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01		33,082,496,082	17,022,539,480
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		2,617,570,660	1,748,540,998
Các khoản dự phòng	03		(6,034,478,281)	4,364,458,649
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(34,683,523,491)	(20,151,940,756)
Chi phí lãi vay	06		7,777,778	3,947,778
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(5,010,157,252)	2,987,546,149
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		2,267,304,751	2,789,228,537
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		958,865,834	(3,346,609,727)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2,377,319,688	3,186,567,429
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		1,585,163,799	(4,136,027,816)
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(7,777,778)	(3,947,778)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		335,403,500	
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2,249,408,093)	(3,339,231,782)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		256,714,449	(1,862,474,988)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4,584,534,092)	(10,269,968,004)

2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		45,045,454	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(35,064,061,237)	(60,026,255,417)
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		66,500,000,000	28,036,500,000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		8,249,174,160	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		39,190,775,391	20,098,211,693
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		74,336,399,676	(22,161,511,728)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		4,000,000,000	1,800,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4,000,000,000)	(1,800,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,080,771,000)	(9,501,126,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3,080,771,000)	(9,501,126,500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm (50=20+30+40)	50		71,512,343,125	(33,525,113,216)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/năm	60		6,545,956,076	40,071,069,292
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm (70=50+60+61)	70		78,058,299,201	6,545,956,076

Người lập biểu



Trần Thị Phượng

Kế toán trưởng



Trần Thị Hiền

Tây Ninh, ngày 26 tháng 01 năm 2018

Tổng giám đốc



Trần Anh Minh

Mẫu số B09a-DN

(Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
NĂM 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Doanh nghiệp cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - Dịch vụ - Du lịch
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - Đại lý du lịch: Dịch vụ du lịch, tổ chức thực hiện các tour lữ hành quốc tế và nội địa;
 - Bán buôn thực phẩm
 - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
 - Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào
 - Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và BHXH): Đối ngoại tệ cho du khách
 - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
 - Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...)
 - Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)
 - Bán buôn đồ uống
 - Đại lý môi giới, đấu giá, bán vé máy bay, dịch vụ thông tin
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
 - Bán buôn tổng hợp
 - Vận tải hành khách đường bộ khác
 - Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch
 - Bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh
 - Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
 - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
 - Quảng cáo

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng theo Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức ghi sổ trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc, giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí khác có liên quan đến quá trình mua hàng.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:
 - Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
 - Việc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ thực hiện theo: Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Trưởng BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC.
 - Tài sản cố định được ghi nhận phải thỏa mãn đồng thời tất cả 4 điều kiện sau:
 - Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng TSCĐ hữu hình đó.
 - Nguyên giá TSCĐ phải được xác định một cách đáng tin cậy.
 - Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm.
 - Có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.
 - Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua (trừ chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế và những chi phí hợp lý, hợp lệ có liên quan việc đưa tài sản cố định vào hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá TSCĐ, khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.
 - Khi TSCĐ được thanh lý hay nhượng bán thì nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và có phát sinh các khoản lãi, lỗ do thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính phù hợp theo:

Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 15
Máy móc thiết bị	10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 15

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng địa phương.
 - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn là các khoản đầu tư mua cổ phiếu tại các Công ty con và Công ty liên kết.
5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí khác:
- Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí SXKD trong kỳ là các khoản chi phí có thời gian phân bổ từ 06 đến 36 tháng.
6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bao gồm: doanh thu hàng hóa, dịch vụ, tiền lãi ngân hàng, thu cổ tức và doanh thu khác.
 - Doanh thu hàng hóa được ghi nhận: Khi Công ty đã xuất hàng hóa và phát hành hóa đơn cho khách hàng
 - Doanh thu dịch vụ được ghi nhận: Khi Công ty đã cung cấp dịch vụ và phát hành hóa đơn cho khách hàng
 - Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và mức lãi suất theo từng hợp đồng tiền gửi đã ký kết, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu.
8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:
- Chi phí tài chính là bao gồm chi phí lãi vay, là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.
9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:
- Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng được căn cứ vào hợp đồng ký kết, hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng.
 - Nguyên tắc xác định các khoản trả trước cho người bán được căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.
 - Nguyên tắc xác định các khoản phải trả người bán được căn cứ vào phiếu nhập kho, hóa đơn bán hàng của bên bán và HĐ ký kết.
 - Nguyên tắc xác định các khoản người mua trả trước được căn cứ vào phiếu thu, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.
 - Nguyên tắc xác định các khoản phải trả cho người lao động được căn cứ vào quỹ tiền lương kế hoạch được HĐQT phê duyệt, hàng tháng chi trả cho người lao động dựa trên phương án trả lương do Công ty ban hành.
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí XDCB dở dang xác định theo giá gốc tại thời điểm phát sinh chi phí thực tế theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm thì được ghi nhận là khoản vay dài hạn.
10. Các nghĩa vụ về Thuế:
- Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Áp dụng việc kê khai, tính thuế theo phương pháp khấu trừ.
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN): Áp dụng thuế suất theo qui định trên lợi nhuận chịu thuế.
 - Các loại thuế khác: Thực hiện kê khai, tính thuế và nộp thuế theo đúng quy định hiện hành của Luật quản lý Thuế.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Tiền	5,558,299,201	3,045,956,076
Tiền mặt tại quỹ	1,568,366,390	972,358,937
Tiền gửi ngân hàng	3,989,932,811	2,073,597,139
Ngân hàng Công thương Hòa Thành	960,567,653	905,625,832
Ngân hàng Công thương Tây Ninh	119,023,602	210,155,369
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín Tây Ninh (Sacombank)	2,882,035,546	886,225,124
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Tây Ninh (VIB)	28,007,801	70,431,173
Kho bạc Nhà nước tỉnh Tây Ninh		715,000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Tây Ninh	298,209	444,641
b. Các khoản tương đương tiền	72,500,000,000	3,500,000,000
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng Công thương Hòa thành - Tây Ninh	72,500,000,000	3,500,000,000
Tổng cộng	78,058,299,201	6,545,956,076

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
* Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn				
Ngân hàng Công thương Hòa Thành Tây Ninh (1 năm)	1,620,733,321	1,620,733,321	33,056,672,084	33,056,672,084
Ngân hàng Công thương Hòa Thành Tây Ninh (trên 3t đến 6 tháng)	1,620,733,321	1,620,733,321	1,556,672,084	1,556,672,084
* Dài hạn	0	0	31,500,000,000	31,500,000,000
Tổng cộng	1,620,733,321	1,620,733,321	33,056,672,084	33,056,672,084

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017				01/01/2017			
	Tỷ lệ sở hữu(%)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu(%)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		27,459,910,430	27,459,910,430	0	0	39,879,708,290	34,736,739,344	-5,142,968,946
* Đầu tư vào Công ty con		27,459,910,430	27,459,910,430	0		27,459,910,430	27,459,910,430	0
- Công ty CP Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	51,00	24,931,910,430	24,931,910,430		51,00	24,931,910,430	24,931,910,430	
- Công ty CP Lữ Hành Tây Ninh	84,27	2,528,000,000	2,528,000,000		84,27	2,528,000,000	2,528,000,000	
* Đầu tư vào Công ty liên kết		0	0	0		12,419,797,860	7,276,828,914	-5,142,968,946
- Công ty CP Gạch Ngói Tây Ninh	36,26				36,26	3,709,415,000	3,709,415,000	
- Công ty CP Khách Sạn Hoà Bình	20,04				20,04	8,710,382,860	3,567,413,914	-5,142,968,946

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	1,285,090,500		593,231,192	
* Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trên tổng phải thu khách hàng	1,253,297,500		590,855,000	
Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN (Tiền quảng cáo)			70,000,000	
Nguyễn Nhật Minh Phương (Tiền bán hàng)	98,500,000			
Tạp Hoá Nhân Trang (Tiền bán hàng)	62,596,000			
Liêu Thị Mộng Dung (Tiền bán hàng)	60,995,000			
Đoàn Việt Hải Đăng (Tiền bán hàng)	18,801,500			
Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh				
Tiền vận chuyển xe điện	1,009,600,000		434,795,000	
Tiền hàng				
Tiền điện sử dụng tại trạm xe điện	2,805,000		9,530,000	
Công ty CP Lữ Hành Tây Ninh				
Tiền bán bia, nước suối				
Tiền vé công, vé bãi xe ô tô			76,530,000	
- Khách hàng khác	31,793,000		2,376,192	
b. Phải thu khách hàng dài hạn	0		0	
Tổng cộng	1,285,090,500	0	593,231,192	0

Thuyết minh phải thu khách hàng ngắn hạn (tiếp theo)

c. - Khách hàng là các bên liên quan	1,012,405,000		520,855,000	
+ Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh				
Tiền vận chuyển xe điện	1,009,600,000		434,795,000	
Tiền hàng	0			
Tiền điện sử dụng tại trạm xe điện	2,805,000		9,530,000	
+ Công ty CP Lữ Hành Tây Ninh				
Tiền bán bia, nước suối				
Tiền vé công, vé bãi xe ô tô			76,530,000	
4. Các khoản phải thu khác				
a. Ngắn hạn				
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền tạm ứng	32,733,190	0	0	254,428,840
Nguyễn Văn Triền: tạm ứng mua vật tư sửa chữa tại KDL Núi Bà (sửa máy cày, máy bơm, kho hàng, lắp vách ngăn VP làm việc)				18,000,000
Nguyễn Thị Thu Trang :tạm ứng tiền phục vụ công tác bán vé				16,000,000
Phan Thanh Trung: tạm ứng tiền án phí	2,507,000			2,507,000
Nguyễn Tấn Tài: tạm ứng tiền công tác, tiếp khách				104,661,440
Trần Tấn Thành: tạm ứng tiền công tác phí	2,719,190			5,260,400
Du Hữu Tâm: tạm ứng chi phí công tác	5,000,000			
Lê Ngọc Thảo: tạm ứng tiền mua vật tư điện sửa chữa phục vụ Hội xuân				70,000,000
Nguyễn Thuỳ Yến Nhi: tạm ứng chi phí chăm sóc cây kiểng, thú nuôi				5,000,000
Nguyễn Văn Phương: tạm ứng chi phí bốc xếp hàng hoá nhập kho KDL				33,000,000
Trần Thế Huyền: tạm ứng tiền án phí	2,507,000			
Lê Duy Hôn: tạm ứng tiền lẻ	2,000,000			
Nguyễn Hoàng Phi: tạm ứng tiền lẻ	2,000,000			
Tạm ứng khác (tiền lẻ phục vụ công tác bán vé công)	16,000,000			

Thuyết minh các khoản phải thu ngắn hạn (tiếp theo)

	<u>31/12/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	
- Tiền lãi dự thu	343,637,107	0	362,050,716	
Lãi tiền gửi ngân hàng Công Thương Hòa Thành Tây Ninh	343,637,107		362,050,716	
- Cổ tức	0		0	
- Tiền hàng, vô chai thiếu	196,549,800	-196,549,800	1,184,459,535	-1,088,059,135
Công ty TNHH Châu Ngọc Hân	116,300,000	-116,300,000	271,100,000	-189,770,000
DNTN Ngọc Giàu			69,060,000	-69,060,000
Nguyễn Văn Huy			495,185,586	-495,185,586
Lê Phước Vũ			10,238,900	-10,238,900
HKD Nguyễn Bích Vân	50,109,000	-50,109,000	100,284,000	-100,284,000
Lê Hiền Trí			208,450,249	-208,450,249
Công ty TNHH Lê Thiên Khang	30,140,800	-30,140,800	30,140,800	-15,070,400
- Tiền điện thoại			181,356	
- Phải thu lại tiền lương nhân viên, viên chức quản lý	3,000,000		162,000,000	
- Phải thu khác	292,573,661		137,361,478	
Tiền vô chai Cty TNHH bia & NGK Heineken tạm giữ			62,220,000	
Tiền BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	83,521,661		75,141,478	
Tiền thu xử lý nợ theo QĐ số 07/QĐ-DLTM	126,975,000			
Chi phí thoái vốn Công ty	82,077,000			
- Ký quỹ, ký cược vô chai ngắn hạn	2,244,489,696		1,967,022,422	
Công ty TNHH SX-TM-DV Numberone	113,400,000		138,760,000	
Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN	25,140,000		24,000,000	
Công ty CP NK Vĩnh Hào	271,606,774		272,547,500	
Công ty TNHH bia và NGK Heineken Việt Nam	1,834,342,922		1,531,714,922	
Cộng	3,112,983,454	-196,549,800	4,067,504,347	-1,088,059,135
b. Dài hạn	0	0	0	0
Tổng cộng	3,112,983,454	-196,549,800	4,067,504,347	-1,088,059,135
	<u>31/12/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Vườn cây Khu du lịch Núi Bà

Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
			191,029,367
0	0	0	191,029,367

6. Hàng tồn kho

Nguyên liệu, vật liệu
Công cụ, dụng cụ, bao bì
Hàng hóa
Tổng cộng

31/12/2017		01/01/2017	
Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
18,602,979		2,966,356,987	
2,417,082,848		7,562,145,753	
7,133,951,079		10,528,502,740	0
9,569,636,906			

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Công ty TNHH Châu Ngọc Hân
DNTN Ngọc Giàu
Nguyễn Văn Huy
Lê Phước Vũ
HKD Nguyễn Bích Vân
Lê Hiền Trí
Công ty TNHH Lê Thiên Khang
Tổng cộng

31/12/2017		01/01/2017	
Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi
116,300,000		189,770,000	
		69,060,000	
		495,185,586	
		10,238,900	
50,109,000		100,284,000	
		208,450,249	
30,140,800		15,070,400	
196,549,800	0	1,088,059,135	0

* Trong năm 2017 công ty đã tiến hành xoá nợ cho DNTN Ngọc Giàu, Nguyễn Văn Huy và Lê Hiền Trí với tổng số tiền: 772.695.835 theo quyết số 88/QĐ-DLTM ngày 31 tháng 12 năm 2017.

8. Tài sản dở dang dài hạn

31/12/2017

01/01/2017

* Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Công ty TNHH TV thiết kế quy hoạch và XD Đại Hùng

- Chi phí tư vấn lập nhiệm vụ quy hoạch dự án 1/500

- Chi phí tư vấn lập đồ án quy hoạch dự án 1/500

Công ty TNHH TV XD tổng hợp Góc Việt

- Chi phí tư vấn quản lý dự án quy hoạch chi tiết 1/500

Cty TNHH CNTĐ Bản đồ Hưng Xuân

- Phí tư vấn khảo sát đo đạc dự án quy hoạch chi tiết 1/500

Tổng cộng

VND	VND
	74,877,271
	820,905,273
	87,458,000
	508,973,182
0	1,492,213,726

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư ngày 01/01/2017	8,511,052,268	251,834,607	7,181,184,994	439,783,750	4,897,358,759	21,281,214,378
- Mua trong kỳ	296,757,273		4,150,436,364		137,340,455	4,584,534,092
- Đầu tư XD CB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác (Phân loại lại)	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	539,097,000	0	183,578,331	0	0	722,675,331
- Giảm khác(Phân loại lại)	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác(Do điều chỉnh)		0		0	0	0
- Số dư ngày 31/12/2017	8,268,712,541	251,834,607	11,148,043,027	439,783,750	5,034,699,214	25,143,073,139
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư ngày 01/01/2017	1,214,941,208	56,457,972	2,198,181,798	114,809,861	681,723,856	4,266,114,695
- Khấu hao trong kỳ	840,049,964	25,873,140	1,487,276,027	93,789,672	170,581,857	2,617,570,660
- Hao mòn tài sản ngân sách				30,135,204	542,615,844	572,751,048
- Tăng khác(Do điều chỉnh)	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	127,286,786	0	182,928,331	0	0	310,215,117
- Giảm khác(Do điều chỉnh)		0		0	0	0
- Số dư ngày 31/12/2017	1,927,704,386	82,331,112	3,502,529,494	238,734,737	1,394,921,557	7,146,221,286

Giá trị còn lại

- Tại ngày 01/01/2017	7,296,111,060	195,376,635	4,983,003,196	324,973,889	4,215,634,903	17,015,099,683
- Tại ngày 31/12/2017	6,341,008,155	169,503,495	7,645,513,533	201,049,013	3,639,777,657	17,996,851,853

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
- Số dư ngày 01/01/2017	169,982,388				169,982,388
- Mua trong kỳ	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	2,193,743,636	2,193,743,636
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0		2,193,743,636	2,193,743,636
- Số dư ngày 31/12/2017	169,982,388	0	0	0	169,982,388
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư ngày 01/01/2017	0	0	0		0
- Khấu hao trong kỳ	0	0	0	102,374,703	102,374,703
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	102,374,703	102,374,703
- Số dư ngày 31/12/2017	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại					0
- Tại ngày 01/01/2017	169,982,388	0	0	0	169,982,388
- Tại ngày 31/12/2017	169,982,388	0	0	0	169,982,388

* Tài sản cố định vô hình là giá trị Quyền sử dụng đất tại xã Long Thành Trung, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.
Quyền sử dụng đất của Công ty không xác định thời hạn nên không trích khấu hao.

* Tài sản cố định vô hình khác: quy hoạch chi tiết 1/500 khu trung tâm văn hoá lễ hội - tâm linh tại TTDV Núi Bà theo Quyết định số 388/QĐ - UBND ngày 21/2/2017

11. Chi phí trả trước

31/12/2017

01/01/2017

	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn	399,015,116	18,429,384
Chi phí bảo hiểm, đường bộ	8,165,116	3,032,085
Chi phí sửa chữa		6,364,728
Chi phí công cụ, dụng cụ		1,334,094
Chi phí lắp đặt pano quảng cáo, quảng cáo trên cabin Cáp treo		7,371,201
Chi phí cước internet		327,276
Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ cho CB.CNV Công ty	381,250,000	
Chi phí gia hạn gói Amis	9,600,000	
b. Dài hạn	4,101,345,439	4,574,881,244
Chi phí bảo hiểm, đường bộ	8,499,474	16,345,134
Chi phí công cụ, dụng cụ	525,007,049	453,203,783
Chi phí thuê kho	305,454,542	610,909,094
Chi phí sửa chữa, nâng cấp	19,541,859	678,751,075
Phí sử dụng phần mềm Misa		6,000,000
Chi phí đầu giá bãi xe các loại tại KDLNB	1,348,484,848	2,696,969,697
Chi phí quảng cáo	3,541,662	24,791,670
Chi phí mua vật tư lắp đặt nhà mát để xe ô tô	27,905,634	34,479,636
Chi phí khảo sát đo đạc lập bản đồ địa chính v/v xin thuê đất KDL	15,008,907	51,030,267
Chi phí tra cứu thư viện pháp luật (3 năm)	1,500,552	2,400,888
Chi phí dự án quy hoạch chi tiết 1/500	1,846,400,912	
Tổng cộng	4,500,360,555	4,593,310,628
12. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
CN Cty TNHH DV Kiểm toán và Tư vấn UHY (ứng phí kiểm toán)		17,820,000
Công ty CP thẩm định giá và tư vấn EOI-Việt Nam (ứng phí tư vấn xd thang bảng lương TT17)		22,500,000
Công ty TNHH SX-TM-DV Numberone (ứng tiền mua hàng)	25,474,942	3,391
Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN (ứng tiền mua hàng)	941,501	536,126
CN Cty CPTM Bia SG Miền Đông CN Tây Ninh (ứng tiền mua hàng)		395,120,000
Công ty CP NK Vĩnh Hảo (ứng tiền mua hàng)	691	25,241
Công ty TNHH TM Cơ Khí Quốc tế Thăng Long (ứng trước tiền mua sắm xe điện)		1,039,500,000
<i>Thuyết minh các khoản trả trước người bán ngắn hạn (tiếp theo)</i>		

Công ty TNHH Mỹ Thuật Văn Tòng (ứng chi phí cung cấp và lắp đặt biểu tượng con chó)	47,850,000	
Công ty CP Chứng Khoán Beta (ứng chi phí tư vấn chào bán cổ phần và thoái vốn nhà nước tại Công ty CP Du lịch TM Tây Ninh)	22,000,000	
Công ty TNHH Kim Sơn (ứng trước chi phí sửa chữa và lắp đặt đèn trang trí Hội Xuân 2017)		389,578,500
Công ty TNHH Tân Dân (ứng trước chi phí thi công, sửa chữa các công trình HX2017, nhà chờ gas xe điện, san lấp mặt bằng)		140,944,000
Công ty CP Đầu Tư Vitasco (ứng tiền mua hàng)	4,080,384	
Tổng Công ty Viễn Thông Viettel (phí gia hạn chứng thư số)		2,019,600
Công ty TNHH MTV Quang Thái (ứng chi phí sửa chữa và sơn vôi gờ lề gốc cây HX 2018)	89,953,500	
Cơ Sở Đạt Phát (ứng chi phí sơn vẽ, trang trí những con linh vật HX 2018)	14,610,000	
Công ty TNHH MTV Cây Xanh Phú Đạt(ứng chi phí mua cây giống phục vụ HX 2018)	16,050,000	
Tổng cộng	220,961,018	2,006,027,258

13. Phải trả cho người bán

a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
* Phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	1,272,855,907	1,272,855,907	1,623,848,953	1,623,848,953
Công ty CP Cấp Treo Núi Bà Tây Ninh				
Chi phí vận chuyển xe điện	302,880,000	302,880,000	436,318,000	436,318,000
Chi phí tiền điện sử dụng tại VP Trung tâm Núi Bà	16,652,160	16,652,160		
Công ty TNHH bia và NGK Heineken Việt Nam				
Tiền mua bia ngk các loại	878,416,447	878,416,447	1,015,007,417	1,015,007,417
Công ty TNHH TM & Thiết bị Y tế Toàn Phát				
Tiền mua hàng sâm, rượu		0	56,088,000	56,088,000
Công ty TNHH Thiết Kế Kiến Trúc P.A				
Chi phí tư vấn lập báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình nhà hàng Chay mạn	37,728,200	37,728,200		
Công ty TNHH NGK Coca - Cola Việt Nam				
Tiền mua nước giải khát		0	83,232,336	83,232,336
Công ty TNHH Hằng Tín Việt Nam				
Mua máy đếm tiền trang bị KDL		0	9,800,000	9,800,000

Thuyết minh các khoản phải trả người bán ngắn hạn (tiếp theo)

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
Cơ sở nước đá- Nước đóng chai Ngô Thị Hậu				
Mua nước đá	4,179,100	4,179,100	7,553,200	7,553,200
Công ty TNHH Đo Đặc Bản Đồ Nguyễn Phương				
Chi Phí Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính (p/v xin thuê đất KDL Núi Bà)		0	15,850,000	15,850,000
Công ty TNHH Kiểm Toán CPA Việt Nam				
Chi phí kiểm toán	33,000,000	33,000,000		
* Phải trả cho các đối tượng khác		0	251,000	251,000
Cộng	1,272,855,907	1,272,855,907	1,624,099,953	1,624,099,953
b. Dài hạn	0	0	0	0
Tổng cộng	1,272,855,907	1,272,855,907	1,624,099,953	1,624,099,953
c. Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty CP Cấp Treo Núi Bà Tây Ninh	319,532,160	319,532,160	0	436,318,000
Chi phí vận chuyển xe điện	302,880,000	302,880,000	436,318,000	436,318,000
Chi phí tiền điện sử dụng tại VP Trung tâm Núi Bà	16,652,160	16,652,160		
14. Phải trả người lao động				
		31/12/2017		01/01/2017
		VND		VND
Quỹ tiền lương năm nay		8,167,244,288		3,222,779,456
Tổng cộng		8,167,244,288		3,222,779,456
15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
	01/01/2017	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	31/12/2017
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	0	1,319,610,385	1,319,610,385	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				0
- Thuế thu nhập cá nhân	15,244,321	234,723,983	249,968,304	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0		0	0
- Các loại thuế khác	721,000	3,000,000	3,000,000	721,000
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	952,894,798	33,968,631,650	0	34,098,539,063
				822,987,385

Thuyết minh thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (tiếp theo)

+ Phí vé công	513,664,000	31,065,017,600	30,776,070,400	802,611,200
+ Phí sử dụng dịch vụ môi trường rừng	19,022,418	232,163,050	230,809,283	20,376,185
+Tiền TSCĐ nhận bàn giao từ BQL	420,208,380		420,208,380	0
theo QĐUBND tỉnh (Khu vệ sinh, nhà chờ KDL)				0
+ Phí trước bạ xe Suzuki Vitara (5 chỗ)		77,900,000	77,900,000	0
+ Phí trước bạ xe ô tô tải Suzuki Carry		7,590,000	7,590,000	0
+ Nộp 7% còn lại cổ tức 2016 (phần vốn nhà nước)		2,585,961,000	2,585,961,000	0
Cộng	968,860,119	35,525,966,018	35,671,117,752	823,708,385

16. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	01/01/2017	SỐ PHẢI NỢP	SỐ ĐÃ NỢP	31/12/2017
Thuế GTGT hàng bán nội địa			1,363,637	1,363,637
Thuế thu nhập doanh nghiệp	250,446,449			250,446,449
Thuế thu nhập cá nhân			2,854,179	2,854,179
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	704,000	170,724,747	170,020,747	0
Các loại thuế khác	0			0
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
Cộng	251,150,449	170,724,747	174,238,563	254,664,265

17. Thuế GTGT được khấu trừ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế GTGT còn được khấu trừ	496,514,510	656,091,559
Tổng cộng	496,514,510	656,091,559

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí kiểm toán - Công ty TNHH Kiểm Toán & Tư vấn UHY-ACA		54,000,000
Trích trước chi phí Phòng kinh doanh T12/2017	44,328,411	37,066,558
Trích bổ sung chi phí đồng phục CB.CNV 2016		692,500,000
Trích trước chi phí tư vấn lập báo cáo kinh tế kỹ thuật CT xây mới cửa hàng bán đồ đặc sản tại Khu du lịch Núi Bà Đen	27,184,780	
Cộng	71,513,191	783,566,558

19. Phải trả dài hạn khác	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền ký cược vỏ chai khách hàng	580,741,000	535,472,500
Cộng	580,741,000	535,472,500
20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	3,477,148	50,855,543
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn (Tiền bảo lãnh dự thầu mua sắm xe điện)		70,000,000
Nhận 10% tiền cọc bán CP Cty CP Khách sạn Hoà Bình		621,675,400
Tiền bao bì	2,080,834,192	2,577,932,034
Tiền bảo hành Công trình (Hang rỗng, sàn bóng nước)	7,553,726	27,743,000
Các khoản thế chấp (vỏ chai)	13,248,920	115,113,930
Các khoản thu hộ thuế (thu các hộ KD tại KDL)	360,436,876	424,667,000
Cổ tức phải trả	65,468,000	156,234,500
Các khoản phải trả khác	54,120,350	107,079,550
Tổng cộng	2,585,139,212	4,151,300,957
21. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo trên cabin cáp treo	751,944,315	619,181,812
Doanh thu cho thuê mặt bằng Khu du lịch Núi Bà	2,764,500,000	3,481,800,000
Doanh thu cung cấp hàng hóa tại KDL Núi Bà	415,500,000	
Doanh thu cho thuê kinh doanh khai thác dịch vụ Hang Rỗng		
Tổng cộng	3,931,944,315	4,100,981,812
22. Chi tiết các quỹ khác	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	11,740,412	18,393,776
Quỹ phúc lợi	68,795,327	48,754,694
Tổng cộng	80,535,739	67,148,470

23. *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2017	45,702,100,000	12,577,892,480	36,324,316,407		94,604,308,887
- Tăng vốn trong kỳ này	0			0	0
- Lãi trong kỳ này	0	33,082,496,082		0	33,082,496,082
- Trích quỹ ĐTPT	0	-5,106,761,844	5,106,761,844	0	0
- Trích quỹ KTPL 2016		-491,695,636			-491,695,636
- Trích quỹ KTPL 2017		-1,200,000,000			-1,200,000,000
- Thù lao	0	-340,500,000		0	-340,500,000
- Cổ tức	0	-3,199,147,000		0	-3,199,147,000
- Giảm khác	0			0	0
Số dư ngày 31/12/2017	45,702,100,000	35,322,284,082	41,431,078,251		122,455,462,333

Thuyết minh biến động vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vốn góp của nhà nước (80,83%): 3.694.230cp	36,942,300,000	36,942,300,000
Vốn góp của các đối tượng khác	3,307,800,000	3,307,800,000
Công ty TNHH MTV Mía Đường Tây Ninh (197.880cp)	1,978,800,000	1,978,800,000
Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu Điện (30.000cp)	300,000,000	300,000,000
Công ty TNHH MTV Cao Su VN (100.000cp)	1,000,000,000	1,000,000,000
Ông Lê Hữu Phước (2.900cp)	29,000,000	29,000,000
Nhà đầu tư khác (545.200cp)	5,452,000,000	5,452,000,000
Tổng cộng	45,702,100,000	45,702,100,000
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
24. Cổ phiếu phổ thông		
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,570,210	4,570,210
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10,000	10,000

25 Nguồn kinh phí sự nghiệp

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nguồn kinh phí đầu năm	34,674,298	1,194,252,456
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	9,634,748,045	7,197,696,000
Chi sự nghiệp trong kỳ	9,150,698,596	8,357,274,158
Nguồn kinh phí cuối kỳ	518,723,747	34,674,298

26. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ

	31/12/2017		01/01/2017	
	Nguyên giá VND	Giá trị hao mòn VND	Nguyên giá VND	Giá trị hao mòn VND
Máy pho to Studio E306	55,250,000	14,963,546	55,250,000	8,057,294
HT camera BP soát vé	52,470,000	32,065,000	52,470,000	14,575,000
TS nhận bàn giao BQL	5,277,502,150	1,276,623,120	5,277,502,150	638,311,560
Cộng	5,385,222,150	1,323,651,666	5,385,222,150	660,943,854
Giá trị còn lại tại 01/01/2017		4,724,278,296		
Giá trị còn lại tại 31/12/2017		4,061,570,484		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu hàng hóa	174,987,705,542	138,877,437,625
Doanh thu vận chuyển	7,010,909,090	3,862,086,362
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo, cung cấp hàng hóa	7,471,521,432	6,803,454,524
Doanh thu Hang Rông	250,000,000	975,700,000
Doanh thu dịch vụ giữ xe các loại, nón bảo hiểm	4,583,112,727	4,160,358,179
Doanh thu dịch vụ trò chơi trên nước	459,527,272	
Tổng cộng	194,762,776,063	154,679,036,690

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng hóa	168,772,456,879	133,532,208,640
Giá vốn vận chuyển	2,418,105,140	1,893,843,119
Giá vốn cho thuê mặt bằng, quảng cáo, cung cấp hàng hóa		667,820,212
Giá vốn Hàng Rỗng	308,971,617	485,166,778
Giá vốn dịch vụ giữ xe các loại	5,361,635,950	3,868,293,613
Giá vốn dịch vụ trò chơi trên nước	339,544,450	
Tổng cộng	177,200,714,036	140,447,332,362

* **Ghi chú:** Từ T6/2016 Công ty không phải nộp tiền 35% mặt bằng theo CV 3254/UBND-KTTC ngày 16/11/2016

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	3,159,267,072	2,340,038,756
Cổ tức	35,997,840,000	17,811,902,000
Doanh thu tài chính khác	64,454,879	55,786,505
Tổng cộng	39,221,561,951	20,207,727,261

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi vay	7,777,778	3,947,778
Hoàn nhập chi phí trích lập dự phòng Cty CP Khách Sạn Hoà Bình	-1,519,071,086	4,265,083,049
Chi phí lỗ tại Cty CP Gạch Ngói Tây Ninh	546,725,840	
Tổng cộng	-964,567,468	4,269,030,827

5. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao người đại diện vốn	20,462,500	468,779,166
Chiết khấu bia, ngk	927,409,401	603,246,886
Điện, nước, thu hộ thuế, mặt bằng (Hậu, Hiếu)	186,646,376	305,639,495
Thu khác	63,834,727	35,066,363
Tổng cộng	1,198,353,004	1,412,731,910

6. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí xử lý bồi thường mất xe 02 bánh tại KDL		19,690,000
Chi phí xử lý giá trị còn lại của tài sản do tháo dỡ (nhà lắp ráp và mái che 15 HKD tại KDL), giá trị còn lại, chi phí thẩm định giá, thù lao do thanh lý 2 xe (xe ô tô Deawoo 70C-00369 và Kia 70A- 01490)	372,834,760	
Chi phí sửa chữa các công trình KDL năm 2015,2016 (theo QĐ của Sở tài chính phê duyệt dự án hoàn thành)		51,844,000
Khác		5,000
Tổng cộng	372,834,760	71,539,000
7. Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên	6,973,015,428	4,234,269,720
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	208,818,240	80,467,571
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,991,957,926	1,354,348,510
Chi phí dịch vụ mua ngoài	718,057,069	359,719,835
Chi phí bằng tiền khác	2,875,594,774	2,567,324,091
Tổng cộng	12,767,443,437	8,596,129,727
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên quản lý	5,216,254,118	2,858,814,589
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	243,389,066	99,127,587
Chi phí khấu hao tài sản cố định	535,655,970	394,192,488
Thuế, phí, lệ phí	405,887,797	153,185,681
Chi phí dự phòng	-118,813,500	99,375,600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,068,610,481	808,804,294
Chi phí bằng tiền khác	5,372,786,239	1,479,424,226
Tổng cộng	12,723,770,171	5,892,924,465

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

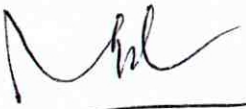
Giao dịch với các bên liên quan

	Quan hệ với công ty	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
1. Phải trả			
Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	Công ty con		
Chi phí vận chuyển xe điện		302,880,000	
Chi phí quảng cáo trên cabin, nhà chờ Cáp treo			436,318,000
Chi phí tiền điện VP Trung tâm dịch vụ Núi Bà		16,652,160	
Cộng		319,532,160	436,318,000
2. Phải thu			
		31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
- Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	Công ty con	1,012,405,000	444,325,000
Tiền vận chuyển xe điện		1,009,600,000	434,795,000
Tiền điện trạm xe điện		2,805,000	9,530,000
Tiền hàng			
- Công ty CP Lữ Hành Tây Ninh	Công ty con	0	76,530,000
Tiền bia, ngk			
Tiền vé công, vé bãi xe			76,530,000
Cộng		1,012,405,000	520,855,000

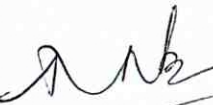
Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	65.60	49.49
- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	34.40	50.50
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	12.12	13.46
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	84.72	82.39
2. Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện hành	lần	8.54	7.70
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	5.60	3.81
- Khả năng thanh toán nhanh	lần	6.89	3.10
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Doanh thu	%	16.99	11.00
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu	%	16.99	11.00
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản bình quân			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản bình quân	%	25.51	15.64
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản bình quân	%	18.06	15.64
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH bình quân	%	21.24	18.50

Lập Biểu


Trần Thị Phương

Kế Toán Trưởng


Trần Thị Hiền

Tây Ninh, ngày 26 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám Đốc




Trần Anh Minh